ĐÁP ÁN ĐỀ 002

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.A | 2. C | 3A | 4B | 5B | 6D | 7D | 8C | 9A | 10. B |
| 11. A | 12. D | 13. D | 14. C | 15. C | 16. C | 17. A | 18. A | 19. C | 20. C |
| 21. D | 22. B | 23. A | 24. C | 25. C | 26. B | 27. D | 28. C | 29. D | 30. B |
| 31. C | 32. A | 33. B | 34. A | 35. D | 36. D | 37. A | 38. C | 39. A | 40. A |
| 41. A | 42. D | 43. C | 44. A | 45. B | 46. D | 47. C | 48. C | 49. D | 50. D |

**LỜI GIẢI CHI TIẾT**

1. A

Câu A trọng âm 1 còn lại trọng âm 2.

1. C

Câu C trọng âm 1 còn lại trọng âm 2.

1. A

Dùng thì hiện tại đơn vì để nói về sự kiện thể thao xảy ra hằng năm.

Câu này dịch như sau: Cuộc thi chạy marathon, lần đầu tiên diễn ra vào năm 1896, tưởng niệm chiến thắng huyền thoại của một binh sĩ Hi Lạp người đã đưa tin chiến thắng từ trận chiến tại Marathon đến Athens.

1. B

Bóng đá được xem là môn thể thao phổ biến nhất thế giới.

Hiện tại bóng đá vẫn là môn thể thao phổ biến nên 2 mệnh đề dùng hiện đơn => sau cấu trúc bị động là “ to Vo”

1. B

Trong câu có recently nên dùng hiện tại hoàn thành, chủ ngữ the number of số ít => dùng has Ved/ V3

1. D

Concern with: có liên quan đến

1. D

Get on well with: hòa đồng tốt với

1. C

Be responsible for: chịu trách nhiệm về ( việc gì)

1. A

Used to Vo: đã từng dùng để diển tả thói quen đã từng có trong quá khứ hiện tại không còn nữa.

1. B

Sự chuẩn bị đã được hoàn thành trước khi khách đến.

Cấu trúc: S+ quá khứ hoàn thành bythe time S+ quá khứ Mệnh đề trước mang nghĩa bị động nên chọn đáp án B.

1. A

Câu điều kiện loại 3: If S+ quá khứ hoàn thành, S+ quá khứ đơn

Câu này dịch nghĩa như sau: Nếu cô ấy biết công việc này tệ như thế, cô ấy sẽ không nhận nó.

1. D

Tường thuật câu hỏi thì tương lai đơn ,đổi ngôi lùi thì nhưng không đảo ngữ

1. D

Cấu trúc: S+ ask + O+ (not) to Vo

1. C

Sau tính từ ( wide: rộng lớn, phong phú) là danh từ ( knowledge: kiến thức)

1. C

Come up = happen: xảy ra

1. C

Obvious = evident: hiển nhiên, rõ ràng

1. A

Anne: Cứ tự nhiên như ở nhà nhé.

John: Bạn thật tốt! Cảm ơn nhé.

1. A

Kate: Cảm ơn món quà dễ thương nhé!

Peter: Tôi rất vui vì bạn thích nó.

1. C

Câu C phát âm là /[/ còn lại phát âm là /k/

1. C

Câu C phát âm là /z/ còn lại là /s/

1. D

To sample => sampling vì hai động từ nối với nhau bằng liên từ and phải cùng dạng để đảm bảo sự hài hòa

1. B

Did Mathew look => Mathew looked vì tường thuật câu hỏi không đảo ngữ

1. A

Importance => important vì sau động từ “be” dùng tính từ

1. C

Refer to: ám chỉ/ ngụ ý( cái gì)

1. C

When (25) we do not know well gets too close we usually begin to feel uncomfortable.

Khi ai đó mà chúng ta không quen biết đến quá gần chúng thường bắt đầu cảm thấy không thoải mái.

Động từ chính” gets” chứng tỏ chủ ngữ số ít => loại people Theo ngữ nghĩa “ ai đó” => loại nobody( không ai cả)

Anyone ( bất cứ ai) dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn => loại.

1. B

Move away: bước đi chỗ khác

If a business colleague comes closer than 1.2 meters, the most common response is to move (26)

=> Nếu một đồng nghiệp có quan hệ làm ăn thông thường đến gần hơn 1,2 mét, phản ứng thông thường nhất là bỏ đi.

1. D

Studies: nghiên cứu

Some interesting (27) have been done in libraries. => Một số nghiên cứu thú vị cũng đã được thực

hiện trong thư viện.

1. C As: như là

People use newspapers (28) a barrier between themselves and other people => Mọi người thường sư

dụng báo như 1 rào chắn giữa họ và người khác.

1. D

Celibate: độc thân (khác) married: đã kết hôn

1. B

Polite : lịch sự (khác) discourteous: mất lịch sự

1. C

Anh ấy có thể tìm được quyển sách vì vợ anh ấy giúp anh ấy.

=> Câu điều kiện loại 3: Nếu không có sự giúp đỡ của vợ, anh ấy không thể tìm được quyển sách.

1. A

Đội bóng rổ thua trận đấu. Họ bắt đầu đổ lỗi cho nhau.

=> Cấu trúc Hardly had S+ Ved when S+ quá khứ đơn: Ngay khi đội bóng rổ biết rằng họ thua trận đấu họ bắt đầu đổ lỗi cho nhau.

1. B

Họ tin rằng người đàn ông mang theo súng đã tiến hành cuộc tấn công.

=> Câu bị động: Người đàn ông một mình mang theo súng được tin rằng đã gây ra cuộc tấn công.

1. A

Thằng bé nói: Em xin lỗi. Em đã không làm bài tập về nhà.

=> Cấu trúc: S admit Ving => Thằng bé thừa nhận đã không làm bài tập về nhà.

1. D

Ông có thể ở trong ngôi nhà này thoải mái nếu ông trả tất cả hóa đơn.

= Nếu ông trả hết những hóa đơn này, ông có thể ở trong ngôi nhà này thoải mái.

1. D

Cách đây 60 năm, hầu hết phụ nữ => là nội trợ

Fifty or sixty years ago, the wife was called a “housewife”.

1. A

Ngày nay, có => nhiều phụ nữ đi làm hơn trước đây.

These days, however, more and more women work outside the home.

1. C

Laundry = washing and ironing: công việc giặt ủi

1. A

Có thể suy ra từ đoạn 4 rằng => các cặp vợ chồng có thu nhập thấp không thể có đủ tiền thuê người giữ trẻ hoặc gởi con đến nhà trẻ.

The problem with this kind of help is the high cost. It is possible only for couples with jobs that pay well.

1. A

They = husbands who stop working to stay with the children: những người chồng nghỉ làm để ở nhà với con.

1. A

Những thay đổi trong gia đình Mỹ được đề cập trong bài đọc có thể => giúp đỡ các gia đình.

1. D

Bài đọc này nói về => Đời sống gia đình ở Mỹ thay đổi như thế nào.

1. C

Chúng ta thường nghĩ viết thật hơn nói bởi vì => nó rất quan trọng trong nền văn hóa của chúng ta.

Because writing has become so important in our culture, we sometimes think of it as more real than speech.

1. A

Tác giả trong bài đọc tranh luận rằng => Nói là ngôn ngữ cơ bản hơn viết

Furthermore, we all learn to talk well before we learn to write; any human child who is not severely handicapped physically or mentally will learn to talk: a normal human being cannot be prevented from doing so.

1. B

Theo bài đọc, kỹ năng viết thì => thể hiện lời nói nhưng không hoàn hảo.even today many who speak languages wit h writing systems never learn to read or write, while some who learn the rudiments of those skills do so only imperfectly.

1. D

Người bình thường => Học nói trước khi học viết we all learn to talk well before we learn to write

1. C

Học viết thì => không dễ

On the other hand, it takes a special effort to learn to write.

1. C

Để thể hiên rằng học viết cần phải nỗ lực, tác giả đưa ra ví dụ về => những người thông minh không thể viết In the past many intelligent and useful members of society did not acquire the skill,

1. D

Kết luận của tác giả => Nói rất cần thiết nhưng kỹ năng viết cũng có những lợi ích quan trọng.

1. D

Advantage = benefit: lợi ích, thuận lợi.